

**HÒA AN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 111/2021/DS-PT

Ngày: 08-12-2021

Về việc “**Tranh chấp** hợp đồng vay
tài sản và thực hiện nghĩa vụ do
người chết để lại”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Lễ.

Các Thẩm phán:

1. Ông Trương Văn Hai

2. Bà Phạm Thị Minh Châu

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:
Ông Huỳnh Thanh Phước - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang
xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 87/2021/TLPT-DS ngày 26
tháng 5 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và thực hiện nghĩa
vụ do người chết để lại”.

Do **Bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2021/DS-ST ngày 31/3/2021 của Tòa
án nhân dân thành phố Châu Đốc** bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 118/2021/QĐ-PT
ngày 04 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T (Quang T), sinh năm 1969, nơi cư
trú: Số 4/1, đường ĐT, khóm BK3, phường BK, thành phố LX, tỉnh An Giang.
Nơi làm việc: Số 20, đường LL, phường Cp, thành phố CD, tỉnh An Giang. (Có
mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là: Luật sư
Nguyễn Minh L thuộc Văn phòng Luật sư M, Đoàn Luật sư tỉnh An Giang; địa
chỉ: 60/10B, Quốc lộ 91, khóm ĐT B, phường M Th, thành phố LX, tỉnh An
Giang. (Có mặt)

2. Bị đơn: Bà Bùi Mỹ Tr, sinh năm 1971, nơi cư trú: Số nhà 58/51,
đường Trần Hưng Đ, tổ 10, khóm 2, phường CP, thành phố CD, tỉnh An Giang.

(Có mặt)

Tạm trú: Tổ 16, khóm T L, thị trấn BC, huyện TrT, tỉnh An Giang

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1 Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1936, nơi cư trú: Khóm T L, thị trấn BC, huyện Tr T, tỉnh An Giang. (Có mặt)

Tạm trú: Tổ 16, khóm T L, thị trấn BC, huyện Tr T, tỉnh An Giang.

3.2 Bà Huỳnh Thị Mỹ H1, sinh năm 1989. (Vắng mặt)

3.3 Ông Huỳnh Hữu Th1, sinh năm 1990. (Vắng mặt)

Cùng cư trú: Số nhà 58/51, đường Trần Hưng Đ tổ 10, khóm 2, phường CP, thành phố CĐ, tỉnh An Giang.

3.4 Bà Phạm Thị Diệu L2, sinh năm 1977, nơi cư trú: Số 90, đường Trưng Nữ Vương, khóm Ch Th, phường CP, thành phố CĐ, tỉnh An Giang. Có mặt

3.5 Ông Đoàn Nguyễn Huy Q, sinh năm 1979, nơi làm việc: Số 20, đường L L, phường CP, thành phố CĐ, tỉnh An Giang. Có mặt.

3.6 Ông Huỳnh Văn Tr2, sinh năm 1967; (Vắng mặt)

3.7 Ông Huỳnh Văn Út, sinh năm 1976; (Vắng mặt)

3.8 Ông Huỳnh Văn T3, sinh năm 1974; (Vắng mặt)

3.9 Huỳnh Văn T4, sinh năm 1975; (Có mặt)

3.10 Bà Lâm Thị S, sinh năm 1976 (vợ ông Huỳnh Văn U); (Vắng mặt)

3.11 Hồ L2, sinh năm 1970 (vợ ông Huỳnh Văn T3) . (Vắng mặt)

3.12 Huỳnh Văn Đ, sinh năm 2002 (con ông Huỳnh Văn T3); (Vắng mặt)

3.13 Huỳnh Hữu Ph sinh năm 2000 (con ông Huỳnh Văn T4); (Vắng mặt)

3.14 Bà Huỳnh Thị Ánh TU, sinh năm 1976 (vợ ông Huỳnh Văn T4); (Vắng mặt)

Cùng cư trú: Khóm TL, thị trấn BC, huyện Tr T, tỉnh An Giang

3.15 Huỳnh Thị Thu H1, sinh năm 1972; (Vắng mặt)

3.16 Trịnh Văn B, sinh năm 1968; (Vắng mặt)

Cùng cư trú: Ấp AN, xã L P, huyện Tr T, tỉnh An Giang.

3.17 Bà Phạm Thị Diệu Th, sinh năm 1979, nơi cư trú: Số 90, đường Trưng Nữ V, khóm ChâuT, phường CP, thành phố CĐ, tỉnh An Giang.(Có mặt)

Do có kháng cáo của ông Nguyễn Văn T là nguyên đơn và bà Nguyễn Thị B là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án; kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ngày 07/8/2014 và ngày 16/9/2014, do quen biết ông Huỳnh Anh T1, nên ông Nguyễn Văn T có cho ông Huỳnh Anh T1 vay số tiền là 900.000.000 đồng, vay làm hai đợt, với thỏa thuận là khi nào cần tiền thì ông T báo trước cho ông T1 hay, ông T1 sẽ trả tiền lại cho ông T. Ngày 03/3/2015 ông T1 chết.

Sau khi ông T1 qua đời, toàn bộ di sản thừa kế đã được các đồng thừa kế lập văn bản với nội dung để lại toàn bộ di sản cho bà Bùi Mỹ Tr (vợ ông T1). Ông T liên hệ với bà Bùi Mỹ Tr để thỏa thuận số tiền ông T1 đã vay và bà Tr có trả cho ông T số tiền 300.000.000 đồng. Do đó, ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Bùi Mỹ Tr phải hoàn trả cho ông T toàn bộ số tiền vốn gốc là 600.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Quá trình giải quyết vụ án, ông T có đơn khởi kiện bổ sung, yêu cầu bà Tr trả thêm số tiền 200.000.000 đồng, do trong số tiền 300.000.000 đồng bà Tr trả ông T, ông T đưa lại cho bà T 200.000.000 đồng để bà Tr thanh toán nghĩa vụ trả nợ cho người khác. Sau đó, ông T yêu cầu những người nhận di sản của ông Huỳnh Anh T1 để lại gồm bà Nguyễn Thị B, Bùi Mỹ Tr, Huỳnh Thị Mỹ H1, Huỳnh Hữu Th1 cùng có nghĩa vụ trả 800.000.000 đồng cho ông T. Cùng với yêu cầu này, ông T đã nộp tạm ứng án phí bổ sung ngày 11/4/2018.

Nay ông T yêu cầu những người nhận di sản của ông Huỳnh Anh T1 để lại gồm bà Nguyễn Thị B, Bùi Mỹ Tr, Huỳnh Thị Mỹ H1, Huỳnh Hữu Th1 thực hiện nghĩa vụ của ông Huỳnh Anh T1, trả cho ông số tiền 800.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi vay.

Hiện nay, ông T đang giữ giấy tờ quyền sử dụng đất (hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Bùi Mỹ Tr nhận thừa kế từ các đồng thừa kế của ông Huỳnh Anh T1 chuyển tặng cho) gồm giấy chứng nhận thừa đất số 82, tờ bản đồ số 15, diện tích 1.251,8m², trong đó đất ở đô thị 600m², đất trồng cây lâu năm 651,8m², tọa lạc tại khóm T L, thị trấn B C, huyện Tr T, tỉnh An Giang.

Bị đơn bà Bùi Mỹ Tr trình bày:

Bà là vợ ông Huỳnh Anh T1, ngày 03/3/2015 ông T1 chết. Số tiền mà ông T1 vay của ông T, bà hoàn toàn không biết và cũng không sử dụng số tiền này. Tuy nhiên, do chồng bà vay mượn, nên về nghĩa vụ bà cũng phải có trách nhiệm trả. Nay bà Tr đồng ý số nợ 800.000.000 đồng của ông T khởi kiện bà, nhưng nay bà không còn khả năng thanh toán cho ông T.

Hiện nay, ông T đang giữ bản chính giấy tờ quyền sử dụng đất (hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Bùi Mỹ Tr nhận thừa kế từ các đồng thừa kế của ông Tiến chuyển tặng cho) gồm giấy chứng nhận thừa đất số 82, tờ bản đồ số 15, diện tích 1.251,8m², trong đó đất ở đô thị 600m², đất trồng cây lâu năm 651,8m²; giấy chứng nhận thừa đất số 62, tờ bản đồ số 15, diện tích 746 m² đất trồng cây hàng năm khác, đều tọa lạc tại khóm T L, thị trấn B C, huyện Tr T,

tỉnh An Giang, mà không được sự đồng ý của Bùi Mỹ Tr, do vậy bà Bùi Mỹ Tr yêu cầu ông T giao trả lại hai giấy chứng nhận trên.

Đối với bà Phạm Thị Diệu L2, bà không quen biết bà L2, Ông T dẫn bà đến nhà bà L2. Ông T nói với bà L mượn tiền để làm thủ tục trả nợ Ngân hàng ra, rút giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất xong thì sang tên rồi vay lại trả cho bà L2. Nhưng bà L2 không đồng ý, bà và ông T ra về. Khoảng vài ngày sau, thì bà T được ông T cho biết đã thanh toán số nợ tại Ngân hàng xong, bà đến Ngân hàng ký tên, làm thủ tục nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về để sang tên.

Quá trình làm thủ tục thì quyền sử dụng đất đứng tên ông Huỳnh Anh T1 diện tích 30.212m², tọa lạc xã V P, huyện Tr T, An Giang, bà Nguyễn Thị B, là mẹ ruột ông T1 cùng các anh chị em ông T1 không đồng ý ký tên cho bà Tr sang tên, vì vậy không làm thủ tục vay đáo hạn Ngân hàng được.

Đối với các tài sản còn lại gồm diện tích 57,7m² quyền sử dụng đất gắn liền căn nhà diện tích 74,2m², tọa lạc tại Trần Hưng Đ, khóm 2, phường CP, thành phố CĐ; Quyền sử dụng đất diện tích 1.251,8m² đất, tọa lạc khóm T Lương, thị trấn B C, huyện Tr T, An Giang; Quyền sử dụng đất diện tích 746,2m², tọa lạc khóm TL, thị trấn BC, huyện Tr T, An Giang thì bà Bùi Mỹ Tr đã chuyển tên từ tên hai vợ chồng sang bà Tr đứng tên.

Sau đó, Bà Tr có thể chấp quyền sử dụng đất diện tích 57,7m² gắn liền nhà ở diện tích xây dựng 74,20m² đứng tên bà Tr, để vay 200.000.000 đồng của Ngân hàng Vietcombank chi nhánh CĐ, khi Ngân hàng giải ngân thì ông Nguyễn Văn T giữ lại số tiền này. Ông T, ông Q kêu bà Tr ký tên nhưng ủy nhiệm chỉ cho người khác nhận tiền 200.000.000 đồng. Ông Q nói bà Tr vay của bà L2 1.200.000.000 đồng thì trả cho bà L2 bớt 200.000.000 đồng. Số tiền 200.000.000 đồng này bà Tr không có nhận tiền mặt, mà do ông Q, ông T làm thủ tục, còn việc trả nợ thì chỉ nghe ông T nói là trả cho bà L2, rồi ông Q và ông T hướng dẫn kêu bà Tr viết biên nhận cam kết là có trả 200.000.000 đồng cho bà L2, để trừ vào số nợ 1.200.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà L, thì bà Tr không có vay trực tiếp tiền của bà L2, bà chỉ biết ông Nguyễn Văn T. Toàn bộ do ông T giới thiệu và ông T tự chuyển tiền vào tài khoản nợ của ông T1, ông Quan nhận tiền từ bà L2, sau đó mới trả nợ tất toán hợp đồng vay của ông T1 và bà tại Ngân hàng.

Bà Tr không có viết biên nhận nợ gì với bà L, không có gặp mặt, không có thỏa thuận giao dịch vay vốn của bà L2. Khi ông Q kêu bà đến Ngân hàng làm thủ tục ký tên, sau đó ông Q về nhà bà đường Trần Hưng Đ, phường CP, thành phố CĐ. Ông Q có đưa cho bà Tr một tờ giấy biên nhận, bà Tr có ký họ tên và có điền vào số tiền 1.200.000.000 đồng, bà đưa trả lại cho ông Q. Ngoài ra, bà không ghi chữ viết hay nội dung gì thêm.

Nay đối với số tiền 1.000.000.000 đồng mà bà L2 khởi kiện, bà Tr có ý kiến, toàn bộ số tiền 1.200.000.000 đồng là do ông T giúp bà trả nợ Ngân hàng, bà là người thụ hưởng, vì vậy, bà tự nguyện trả cho ông T số tiền trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Diệu L2 trình bày: Bà và ông Nguyễn Văn T, Trưởng phòng thuộc Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) chi nhánh CĐ có mối quan hệ làm ăn với nhau đã lâu. Ngày 14/7/2015, ông T có điện thoại hỏi vay số tiền 1.200.000.000 (một tỷ hai trăm triệu) đồng để trả tiền vay đáo hạn cho bà Bùi Mỹ Tr tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) chi nhánh CĐ, thời hạn vay 07 ngày, lãi suất 2.400.000 đồng/ngày. Sáng ngày 14/7/2015, ông T cho số tài khoản của khách hàng của ông T, kêu bà L2 chuyển khoản trước 600.000.000 đồng. Chiều ngày 14/7/2015, ông T kêu ông Đoàn Nguyễn Huy Q đến nhà bà L2 nhận 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng còn lại. Do mối quan hệ từ lâu, nên khi ông Q nhận tiền, bà L2 chỉ đưa tiền mặt, không có làm biên nhận.

Sau đó, bà L2 nhiều lần yêu cầu ông Nguyễn Văn T trả số nợ 1.200.000.000 đồng. Đến tháng 12/2015, ông T điện thoại kêu ông Q dẫn bà L2 đến thị trấn BC, huyện Tr T, tỉnh An Giang gặp bà T, ông Huỳnh Hữu Th2 (con bà Tr), bà Nguyễn Thị B (mẹ chồng bà T) để đôn đốc việc trả nợ, thì bà B có làm tờ cam kết với nội dung bà B sẽ sang nhượng phần đất do ông Huỳnh Anh T1 để lại cho bà L2 để trừ nợ nhưng bà B không thực hiện.

Ông T có trả cho bà L2 được số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng bằng cách chuyển vào tài khoản Vietcombank của bà Phạm Thị Diệu Th (em gái bà L2).

Theo đơn khởi kiện, bà L1 có yêu cầu độc lập, yêu cầu ông T, bà Tr, bà B và ông Q có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho bà L2 số tiền 1.000.000.000 (một tỉ) đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật tính từ ngày 14/7/2015 đến nay. Đối với những tài sản trước đây bà Tr thế chấp cho Ngân hàng để vay tiền, ông T vay 1.200.000.000 đồng của bà Linh để giải chấp cho số tài sản của bà Tr đến giai đoạn thi hành án, bà L2 yêu cầu được ưu tiên thanh toán.

Ông Đoàn Nguyễn Huy Q trình bày

Năm 2015, ông Q là cán bộ tín dụng, có quản lý hồ sơ vay vốn của ông Huỳnh Anh T1 với bà Bùi Mỹ Tr, với số tiền vay 1.200.000.000 đồng. Tài sản thế chấp của ông T1 gồm:

- 57,7m² quyền sử dụng đất gắn liền căn nhà diện tích 74,2m², tọa lạc tại Trần Hưng Đ, khóm 2, phường CP, thành phố CĐ.

- Quyền sử dụng đất diện tích 1.251,8m² đất, tọa lạc khóm T L, thị trấn B C, huyện Tr T, An Giang.

- Quyền sử dụng đất diện tích 746,2m², tọa lạc khóm T L, thị trấn BC, huyện Tr T, An Giang.

- Quyền sử dụng đất diện tích 30.212m², tọa lạc xã V P, huyện Tr T, An Giang.

Do ông T1 chết, nên Ngân hàng đã yêu cầu bà Tr trả nợ, đồng thời hỗ trợ các thủ tục chuyển quyền sở hữu cho bà Tr đứng tên để Ngân hàng cho vay

lại. Chiều ngày 14/7/2015, ông Q vào hệ thống của Ngân hàng xem lại thì thấy trong tài khoản thanh toán của bà Tr có 600.000.000 đồng, nên ông Q báo với bộ phận của Ngân hàng đã thu một phần nợ vay của bà Tr.

Cuối giờ chiều ngày 14/7/2015, ông Nguyễn Văn T, Trưởng phòng khách hàng, có yêu cầu ông Q đến nhà bà L1 để nhận tiền hộ cho bà Tr 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng). Vì ông T nói đã làm việc trực tiếp và thỏa thuận với bà L1 và bà Tr về khoản tiền vay trên. Vì bà Tr bận công việc cá nhân nên không nhận kịp về nộp cho Ngân hàng trước khi ngân hàng khóa sổ.

Khi ông Q đến nhà bà L1, bà L1 nói đã làm việc với ông T rồi, bà Linh có đưa biên nhận trắng để cho ông Q đem về cho bà Tr ký tên. Khi ông Q nhận tiền xong, đem về Ngân hàng giao cho bà Tr, bà T đi nộp vào cho thu ngân để thu tất nợ vay còn lại 600.000.000 đồng. Sau đó, ông Q đi về nhà bà Tr, đưa biên nhận trắng có ghi chữ sẵn và bà Bùi Mỹ Tr có ký tên vay nợ số tiền 1.200.000.000 đồng. Biên nhận này, ông Q đem lại đưa cho bà Th1, em gái bà L2.

Bà L2 có nhờ ông Q đi đến thị trấn B Chúc, gặp gia đình ông T1 để thông báo bà Tr vay tiền của bà L2, nhưng gia đình ông T1 không hợp tác. Nay ông Q không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Diệu L2.

Bà Phạm Thị Diệu Th1 trình bày

Bà là em ruột của bà Phạm Thị Diệu L2. Vào ngày 04/01/2016, bà Tr có chuyển vào tài khoản của bà Th số tiền 200.000.000 đồng. Số tiền này, bà Th đã giao đủ cho bà L1. Bà không có liên quan hoặc tranh chấp gì trong vụ án này.

Bà Nguyễn Thị B trình bày, bà là mẹ ruột của ông Huỳnh Anh T1, việc ông Huỳnh Anh T1 có vay của ông Nguyễn Văn T số tiền bao nhiêu thì bà Bé không biết, vì bà không sử dụng vào số tiền này.

Đối với Quyền sử dụng đất diện tích 30.212m², tọa lạc xã VPh huyện TrT, An Giang, bà B đã cho 04 người con là Huỳnh Thị Thu H1, Huỳnh Văn T3 (Tuấn), Huỳnh Văn T4, Huỳnh Văn U; Diện tích 1.251,8m² đất, tọa lạc khóm T L, thị trấn B C, huyện Tr T, An Giang; Quyền sử dụng đất diện tích 746,2m², tọa lạc khóm TL, thị trấn BC, huyện TrT, An Giang, nguồn gốc là của bà và ông Huỳnh Văn H (ông H chết vào năm 2010).

Năm 2012, ông T1 có về TrT mượn giấy chứng nhận để vay vốn làm ăn, 03 năm sau thì chuyển giấy trả lại cho các anh em, bà B đồng ý cho mượn. Bà B có cho ông Huỳnh Anh T2 mượn giấy tờ quyền sử dụng đất để vay vốn làm ăn, bà không biết ông Tiến đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên đất đã có các căn nhà của Huỳnh Văn T4, Huỳnh văn T3, nhà bà B ở cùng Huỳnh Văn U từ năm 1979 đến nay. Phần diện tích của ông T1 được bà và ông H1 cho riêng là 31.500m², ông T1 đã bán cho ông Huỳnh Văn Ngh.

Năm 2014, ông Tiến chết, bà Tr yêu cầu được chuyển sang tên bà Tr, thì các ông Huỳnh Thị Thu H2, Huỳnh Văn T3 (Tuấn), Huỳnh Văn T4, Huỳnh Văn U không đồng ý, đã khiếu nại đến xã Vĩnh Phước, nhờ hòa giải, bà Tr mới

đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà B để sang tên cho các ông, bà gồm Nguyễn Thị B diện tích 6.002m^2 ; Huỳnh Thị Thu H2 6.456m^2 ; Huỳnh Văn T4 6.619m^2 , Huỳnh Văn U 12.719m^2 .

Nay bà B đã già yếu, phần đất này đã phân chia từ trước, mỗi người đều canh tác đất của mình. Bà B không có khả năng trả nợ cho ông T2, nhưng vì tình thương con, bà đồng ý trả nợ cho ông Huỳnh An Thị Thu H2, Huỳnh Văn T3 (Tuấn), Huỳnh Văn T4 trình bày, các ông, bà là con bà Nguyễn Thị B và ông Huỳnh Văn H (chết năm 2010), sống cùng và cạnh nhà với bà Nguyễn Thị B. Việc thiếu nợ của ông T2 với bà Tr, không liên quan đến bà B, bà B không sử dụng số tiền vay của ông T2. Bà Phạm Thị Diệu L2 nhiều lần vào nhà bà B buộc trả nợ tiếp cho ông T2, bà Tr, gia đình không đồng ý. Còn về phần diện tích đất nông nghiệp trồng lúa diện tích 30.212m^2 , đây là đất của cha mẹ đã chia cho khi cha còn sống, các ông đã canh tác liên tục từ năm 1997 đến nay gồm Huỳnh Thị Thu H2, Huỳnh Văn T3 (Tuấn), Huỳnh Văn T4, Huỳnh Văn u. Việc ông T2 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rồi đem đi vay vốn, gia đình không hay biết, ông T2 chỉ nói mượn đi vay vốn làm ăn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2021/DS-ST, ngày 31/3/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc quyết định:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, buộc bà Bùi Mỹ T và bà Nguyễn Thị B có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền 800.000.000 đồng (Tám trăm triệu đồng).

Buộc ông T hoàn trả bản chính hai giấy chứng nhận QSDĐ cho bà Bùi Mỹ T gồm: Thửa đất số 82 tờ bản đồ số 15, diện tích 1251.8m^2 tại thị trấn BC, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang, mục đích sử dụng đất diện tích 600m^2 là đất ở tại đô thị, $651,8\text{m}^2$ là đất trồng cây lâu năm, giấy chứng nhận QSDĐ số vào sổ H0082 được UBND huyện Tr T, tỉnh An Giang cấp ngày 26/5/2008 do ông Huỳnh Anh T1 và bà Bùi Mỹ Tr đứng tên đã được chuyển quyền thừa kế cho bà Bùi Mỹ Tr có số phát hành BX 707050, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CH 03825 do UBND huyện Tr T ngày 15/9/2015; thửa đất số 12 tờ bản đồ số 15, diện tích $746,2\text{m}^2$ tại thị trấn BC, huyện Tr T, tỉnh An Giang, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm, giấy chứng nhận QSDĐ số vào sổ H00824mL, được UBND huyện Tr T, tỉnh An Giang cấp ngày 26/5/2008 do ông Huỳnh Anh T2 và bà Bùi Mỹ Tr đứng tên đã được chuyển quyền thừa kế cho bà Bùi Mỹ Tr có số phát hành BX 707042, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CH 03824 do UBND huyện Tr T ngày 15/9/2015.

[2] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Diệu L2, buộc ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả cho bà L2 số tiền 1.571.160.000 đồng gồm 1.000.000.000 đồng vốn gốc và lãi 571.160.000 đồng lãi tính từ ngày 14/7/2015 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

[3] Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các

khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà L2, về việc buộc bà B và bà Tr có trách nhiệm trả bà L2 1.000.000.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo bản án và thời hiệu để yêu cầu thi hành bản án có hiệu lực pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 18 tháng 4 năm 2021, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T có đơn kháng cáo xem xét lại toàn bộ phần nhận định và quyết định đối với yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị Diệu L2, đề nghị bác yêu cầu độc lập của bà L2.

- Ngày 14/4/2021, bà Nguyễn Thị B người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo bà không có trách nhiệm liên đới trả số tiền cho ông T 800.000.000 đồng.

- Ngày 27/4/2021 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang ra quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 02/QĐKNPT-VKS-DS đề nghị sửa bản án sơ thẩm số 09/2021/DS-ST, ngày 31/3/2021 của Tòa án nhân dân thành phố C Đ, theo hướng không buộc bà Nguyễn Thị B có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền 800.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, người liên quan bà B không rút yêu cầu kháng cáo. Viện kiểm sát giữ nguyên kháng nghị. Các bên đương sự không xuất trình chứng cứ nào mới tại cấp phúc thẩm, không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Phân tranh luận tại phiên tòa:

Người bảo vệ quyền , lợi ích hợp pháp của nguyên Nguyễn Văn T có luật sư Nguyễn Minh L1 trình bày: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà Tr trả số tiền 600.000.000 đồng, do bà T sau đó có mượn thêm 200.000.000 đồng nên có khởi kiện bổ sung và có đóng tạm ứng án phí, tại phiên tòa bà Tr có thừa nhận ký nhận vào biên nhận vay tiền, đối với bà L2 yêu cầu ông T trả nợ số tiền vay 1.000.000 đồng và lãi suất, do chỗ quen biết, ông T, ông Q là cán bộ Ngân hàng, nên nhờ bà L2 cho bà Tr vay, bà L2 nhờ bà Th là em gái của bà L2 chuyển vào tài khoản Ngân hàng Vietcombank cho bà Tr. Bà L2 yêu cầu ông T trả nợ nhưng bà Linh không chứng minh việc giao dịch vay nợ giữa ông T, ông Q bằng một tin nhắn, biên nhận, nên người mà bà L2 cho vay không phải là ông T và ông Q, ông T và ông Q không sử dụng, được hưởng lợi từ số tiền này, ông T chỉ là người giới thiệu bà Tr cho bà L2 cho vay tiền, nên yêu cầu độc bà L2 là không có căn cứ, nhưng cấp sơ thẩm chấp nhận, ông T kháng cáo yêu cầu xem xét loại trừ trách nhiệm trả nợ cho bà L2 là có căn cứ chấp nhận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang nêu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự hiện hành, không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Đề xuất hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị B và chấp nhận toàn bộ kháng nghị số 02/QĐKNPT- VKS-DS ngày 27/4/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang; Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2021/DS- ST ngày 31/3/2021 của Tòa án nhân dân thành phố C Đ, tỉnh An Giang theo hướng không buộc bà Nguyễn Thị B có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền 800.000.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị Diệu L2 yêu cầu ông Nguyễn Văn T, ông Đoàn Nguyễn Huy Q liên đới trả số tiền vay 1.000.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Văn T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm; Bà Nguyễn Thị B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và bà Phạm Thị Diệu L2 phải chịu 42.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Các phần còn lại của bản án dân sự sơ thẩm không sửa, đề nghị giữ nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các tài liệu chứng cứ, ý kiến trình bày và tranh luận tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến của Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục: Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành đúng trình tự thủ tục, nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang trong hạn luật định và các đương sự có đóng tạm ứng án phí phúc thẩm nên được xem xét chấp nhận.

[2] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang với nội dung là không buộc bà Nguyễn Thị B có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền 800.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy xác định yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chỉ có bà Bùi Mỹ Tr chỉ có nghĩa vụ trả cho ông T 800.000.000 đồng, nhưng cấp sơ thẩm tuyên buộc bà Nguyễn Thị B có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền 800.000.000 đồng là không có căn cứ và vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Mặc khác khi ông Huỳnh Anh T1 chết, những tài sản do ông T1, bà T đứng tên đã được đã được hàng thừa kế thuận phân chia di sản thừa kế cho bà T gồm: thửa đất số 82 tờ bản đồ số 15, diện tích 1251.8m² tại thị trấn BC, huyện Tr T, tỉnh An Giang, mục đích sử dụng đất diện tích 600m² là đất ở tại đô thị,

diện tích 651,8m² là đất trồng cây lâu năm, giấy chứng nhận QSDĐ số vào sổ H0082 được UBND huyện Tr T, tỉnh An Giang cấp ngày 26/5/2008 do ông Huỳnh Anh T1 và bà Bùi Mỹ Tr đứng tên đã được chuyển quyền thừa kế cho bà Bùi Mỹ T có số phát hành BX 707050, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CH 03825 do UBND huyện Tr T ngày 15/9/2015; thửa đất số 12 tờ bản đồ số 15, diện tích 746,2 m² tại thị trấn B C, huyện Tr T, tỉnh An Giang, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm, giấy chứng nhận QSDĐ số vào sổ H00824mI, được UBND huyện Tr T, tỉnh An Giang cấp ngày 26/5/2008 do ông Huỳnh Anh T1 và bà Bùi Mỹ Tr đứng tên đã được chuyển quyền thừa kế cho bà Bùi Mỹ Tr có số phát hành BX 707042, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CH 03824 do UBND huyện Tr T ngày 15/9/2015. Trên phần đất này có nhà của đất có nhà của bà B, của ông T3, T4.

Cấp sơ thẩm căn cứ Điều 615 BLDS 2015 cho rằng bà Nguyễn Thị B nhận phần di sản diện tích 30.212m², tọa lạc xã V P, huyện Tr T, An Giang nên bà Nguyễn Thị B phải có nghĩa vụ tài sản do người chết để lại là chưa có căn cứ, vì diện tích đất 30.212m² nguồn gốc là ông H, bà B cho ông T1 mượn đi vay vốn làm ăn, việc ông T2 đứng tên bà không hay biết. Về số nợ của ông T2, bà B cũng không liên quan, không sử dụng, và bà B đã phân chia cho các con: T3, T4, U, H nhận đất canh tác ổn định, hiện bà bé đứng tên còn lại là 6.000m² đất nông nghiệp. Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị số 02/QĐKNPT- VKS-DS ngày 27/4/2021 của Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang không buộc bà Nguyễn Thị B có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền 800.000.000 đồng.

[3] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị B với nội dung là được loại trừ trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền 800.000.000 đồng. Như phân tích, nhận định xét phần quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát, nên kháng cáo của bà Nguyễn Thị B được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn T yêu cầu xem xét toàn bộ phần nhận định và quyết định đối với yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị Diệu L2, đề nghị bác yêu cầu độc lập của bà L2.

[4.1] Hội đồng xét xử xét thấy, qua xem xét những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, thấy rằng giữa bà L2 và ông T đều thừa nhận cả hai có mối quan hệ làm ăn với nhau từ trước. Thời điểm bà L2 cho vay tiền, ông T đang giữ chức vụ Trưởng Phòng kinh doanh Ngân hàng Vietcombank CĐ. Đồng thời ông T cho rằng ông không được hưởng lợi ích về cá nhân ông trong vay nợ giữa bà T với bà L2, Hội đồng xét xử xét thấy tại thời điểm tất toán nợ với Ngân hàng Vietcombank đối với món nợ của bà Tr (chồng là ông T2 đứng vay) C Đ ông T đang giữ chức vụ Trưởng Phòng kinh doanh Ngân hàng Vietcombank C Đ mặc dù ông T không được hưởng lợi trực tiếp, nhưng ông T được hưởng lợi vô hình đối với chức vụ ông đang đảm nhiệm.

[4.2] Do việc ông T đang giữ chức vụ Trưởng Phòng kinh doanh Ngân hàng Vietcombank CĐ. Từ đó, tạo cho bà L2 sự tin tưởng trong việc cho vay

vốn, mà không làm biên nhận nợ với ông T. Lẽ ra, nếu bà Tr là người vay tiền, ông T không bảo lãnh, chỉ là người giới thiệu bà T đến bà L2, thì người đến nhận tiền của bà L2 phải là bà Tr, nhưng trong vụ án này thì xuất phát thỏa thuận ban đầu đều từ ông T với bà L2 trong quan hệ giao dịch dân sự vay vốn. Bà L2 không quen biết bà Tr, bà Tr không có tài sản thế chấp thì không thể nào có được sự tin tưởng của bà L2 mà bà L2 cho vay 1.200.000.000 đồng, đây là số tiền tương đối lớn, nếu không có sự thỏa thuận của ông T trong giao dịch này.

Mặc dù ông T không thừa nhận và không có giấy tờ về việc thỏa thuận bảo lãnh cho bà Tr vay, nhưng chứng cứ thể hiện chính ông T là người kêu ông Q đến nhận của bà L2 600.000.000 đồng vào buổi chiều ngày 14/7/2015, và trước đó vào sáng ngày 14/7/2015, bà L2 đã chuyển vào tài khoản ông T cung cấp 600.000.000 đồng nhằm tất toán vào tài khoản vay của bà Tr cho số nợ 1.200.000.000 đồng. Điều này còn phù hợp với lời khai bà Tr tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm là bà hoàn toàn không quen biết, không nhận tiền số tiền 1.200.000,000 đồng từ bà L2, bà không có viết biên nhận nợ gì với bà L2, không có gặp mặt, không có thỏa thuận giao dịch vay vốn của bà L2. Khi ông Q kêu bà đến Ngân hàng làm thủ tục ký tên, sau đó ông Q về nhà bà đường Trần Hưng Đ, phường C P, thành phố C Đ. Ông Q có đưa cho bà Tr một tờ giấy biên nhận, bà Tr có ký họ tên và có điền vào số tiền 1.200.000.000 đồng, bà đưa trả lại cho ông Q. Ngoài ra, bà không ghi chữ viết hay nội dung gì thêm, còn đối với biên nhận ngày 04/01/2016 nội dung biên nhận do ông T đọc cho bà viết không có mặt bà L2, từ khi viết đến khi xét xử bà L2 cũng không biết, mà do ông T cất giữ và do ông T nộp. Điều này chứng minh việc bà Tr sau khi vay số tiền 200.000.000 đồng ngày 06/08/2015 ông T cất chiếm giữ, do bà L2 yêu cầu ông T trả nợ cho bà rất nhiều lần đến 06 tháng sau ngày 04/01/2016 ông T mới chuyển trả cho bà L2 200.000.000 đồng (tài khoản bà Thân em bà Linh) từ đó mới phát sinh biên nhận nợ giữa ông T với bà Tr. Như vậy, việc bà L2 đưa tiền 1.200.000.000 đồng, bà chỉ biết giao dịch với ông T, nên việc bà L2 kiện đòi ông T trả cho bà là có căn cứ, nên cấp sơ thẩm buộc ông T trả cho bà L2 là có căn cứ, bà Tr có ý kiến, toàn bộ số tiền 1.200.000.000 đồng là do ông T giúp bà trả nợ Ngân hàng, bà là người thụ hưởng, vì vậy, bà tự nguyện trả cho ông T số tiền trên nên giữa ông T với bà T là một quan hệ dân sự khác, nếu có tranh chấp sẽ giải quyết trong vụ án khác.

[5] Đối với việc bà L2 có đi đến nhà bà Nguyễn Thị B tại huyện Tr T buộc trả nợ thay cho ông T2, bà Tr, theo như lời khai của bà L2 là do ông T kêu bà đi đòi lại tiền vay. Việc này xuất phát từ việc nôn nóng muốn nhận lại số tiền vay của bà L2, không đủ căn cứ để buộc trách nhiệm nợ vay giữa bà Tr, bà B với bà L2.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông **Nguyễn Văn T, không chấp một phần đề nghị của Viện Kiểm sát và đề nghị của Luật sư bảo vệ cho nguyên đơn là không** buộc ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm trả nợ cho bà Phạm Thị Diệu L2 số tiền 1.571.160.000 đồng .

Hội đồng xét xử nghĩ nên áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015 cần sửa bản án dân sự sơ thẩm.

[6]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Bùi Mỹ Tr phải chịu 36.000.000 đồng án phí.

Ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí số tiền 59.134.000 đồng, khấu trừ vào tiền tạm ứng đã nộp 19.000.000 đồng theo hai biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2014/0001674 ngày 06/10/2015, số TU/2015/0015194 ngày 11/4/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố CD, ông T còn phải nộp thêm 40.134.000 đồng.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho bà Phạm Thị Diệu L2 số tiền 21.000.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số TU/2015/0015257 ngày 10/5/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố CD, tỉnh An Giang.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông **Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0004501 ngày 20/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C Đ. Bà Nguyễn Thị B kháng cáo được chấp nhận nên không phải chịu án phí phúc thẩm.**

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn T.

Chấp nhận kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang

Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị B

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 09/2021/DS-ST, ngày 31/3/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Ch Đ;

Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điều khoản 2 Điều 217, Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự 2015; Điều 471, 474 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 463, 468, khoản 2 Điều 357, Điều 615, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, buộc bà Bùi Mỹ Tr có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền 800.000.000 đồng (Tám trăm triệu đồng).

Buộc ông T hoàn trả bản chính hai giấy chứng nhận QSDĐ cho bà Bùi Mỹ Tr gồm: Thửa đất số 82 tờ bản đồ số 15, diện tích 1251.8m² tại thị trấn BC, huyện TrT, tỉnh An Giang, mục đích sử dụng đất diện tích 600m² là đất ở tại đô thị, 651,8m² là đất trồng cây lâu năm, giấy chứng nhận QSDĐ số vào sổ H0082 được UBND huyện TrT, tỉnh An Giang cấp ngày 26/5/2008 do ông Huỳnh Anh T2 và bà Bùi Mỹ Tr đứng tên đã được chuyển quyền thừa kế cho bà Bùi Mỹ Tr có số phát hành BX 707050, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CH 03825 do UBND huyện Tr T ngày 15/9/2015; thửa đất số 12 tờ bản đồ số 15, diện tích 746,2 m² tại thị trấn B C, huyện TrT, tỉnh An Giang, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm, giấy chứng nhận QSDĐ số vào sổ H00824mI, được UBND huyện TrT, tỉnh An Giang cấp ngày 26/5/2008 do ông Huỳnh Anh Tiến và bà Bùi Mỹ T đứng tên đã được chuyển quyền thừa kế cho bà Bùi Mỹ Tr có số phát hành BX 707042, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CH 03824 do UBND huyện TrT ngày 15/9/2015.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Diệu L2, buộc ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả cho bà L2 số tiền 1.571.160.000 đồng gồm 1.000.000.000 đồng vốn gốc và lãi 571.160.000 đồng lãi tính từ ngày 14/7/2015 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

3. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà L2, về việc buộc bà B và bà T có trách nhiệm trả bà L2 1.000.000.000 đồng.

5. Về chi phí tố tụng: Bà Bùi Mỹ Tr phải hoàn trả chi phí tố tụng giám định, định giá 2.500.000 đồng lại cho ông Nguyễn Văn T.

Chi phí đo đạc, bà Phạm Thị Diệu L2 tự nguyện nộp, không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Bùi Mỹ T phải chịu 36.000.000 đồng án phí.

Ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí số tiền 59.134.000 đồng, khấu trừ vào tiền tạm ứng đã nộp 19.000.000 đồng theo hai biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2014/0001674 ngày 06/10/2015, số TU/2015/0015194 ngày 11/4/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố CD, ông T còn phải nộp thêm 40.134.000 đồng là đủ án phí.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho bà Phạm Thị Diệu L2 số tiền 21.000.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số

TU/2015/0015257 ngày 10/5/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố CĐ, tỉnh An Giang.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0004501 ngày 20/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố CĐ. Bà Nguyễn Thị B kháng cáo được chấp nhận nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

Các phần còn lại của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND - An Giang;
- TAND - TP CĐ;
- THA - TP C Đ;
- Các đương sự;
- Văn phòng;
- Phòng KTNV-THA;
- Tòa Dân Sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Cao Minh Lễ